



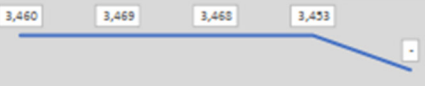
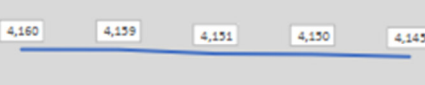
BẢN TIN TUẦN IPC

Số 17/22, 25-29/04/2022

THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

- 01. Thế giới** - Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều với giá tiêu nội địa Sri Lanka tăng trong bối cảnh tín đồ Hồi giáo khắp nơi trên thế giới chuẩn bị tổ chức lễ Eid Fitr Mubarak 1443 H trong vài ngày tới.
- 02. Ấn Độ** - Giá tiêu Ấn Độ ghi nhận sự ổn định trong tuần này.
- 03. Indonesia** - Giá tiêu nội địa và quốc tế của Indonesia giảm trong tuần này do đồng Rupial Indonesia giảm 1% so với USD (14.441 IDR/USD).
- 04. Malaysia** - Giá tiêu nội địa của Malaysia tiếp tục giảm trong tuần này do đồng Ringgit Malaysia giảm 2% so với USD (4,35 MYR/USD). Trong khi đó giá tiêu của Malaysia giao dịch trên thị trường quốc tế ổn định từ đầu tháng 3.
- 05. Sri Lanka** - Mặc dù đồng Rupee Sri Lanka tiếp tục giảm so với USD (339,37 LKR/USD), ghi nhận mức giảm 6% so với tuần trước và 41% so với tháng 1/2022 nhưng giá tiêu nội địa Sri Lanka tăng mạnh trong tuần này.
- 06. Việt Nam** - Giá tiêu đen Việt Nam giảm trong tuần này. Trong khi các loại khác ổn định trong 3 tuần qua.
- 07. Xuất khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ (2020-2022).**

GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

Nguồn		Giá hàng ngày (25-29/04/2022)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
	Ex-Kochi		6,709 - 6,732	0% 
	Ex-Lampung		3,462 - 3,484	-1% 
	Ex-Kuching		4,153 - 4,232	-2% 
	Ex- HCM		3,375 - 3,414	-1% 
	Sri Lanka		5,606 - 4,947	13% 

GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (25-29/04/2022)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Pangkal Pinang	5,951 5,967 5,965 5,939 -	5,955 - 5,992	-1% ↓
 Ex-Kuching	5,946 5,945 5,934 5,932 5,925	5,936 - 6,049	-2% ↓
 Ex-HCM	5,098 5,098 5,098 5,098 5,098	5,098 - 5,098	0% =
 Ex-Hainan	6,185 6,185 6,185 6,185 6,185	6,185 - 6,185	0% =

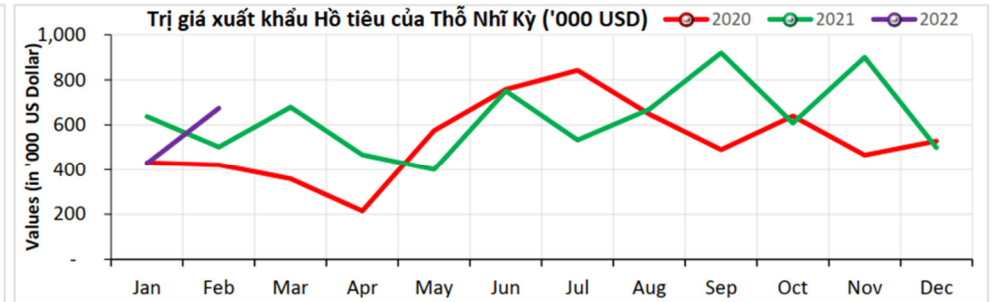
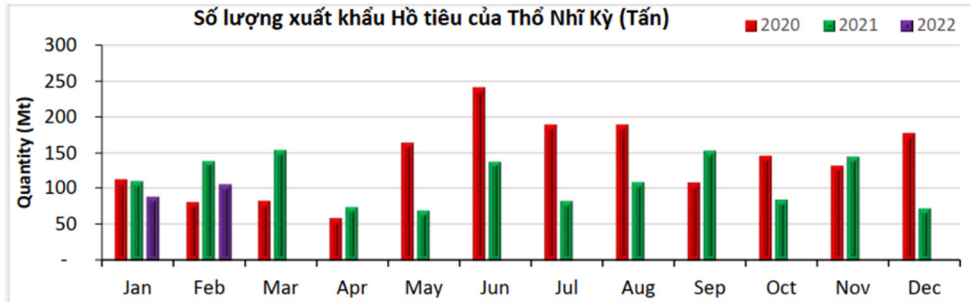
GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (25-29/04/2022)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi ASTA	6,947 6,940 6,903 7,188 -	6,970 - 6,994	0% =
 Lampung ** ASTA	4,113 4,124 4,122 4,105 -	4,116 - 4,141	-1% ↓
 Kuching ASTA	5,900 5,900 5,900 5,900 5,900	5,900 - 5,900	0% =
 Ho Chi Minh 500g/l	3,990 3,990 3,990 4,040 4,040	4,010 - 4,020	0% =
 Ho Chi Minh 550g/l	4,190 4,190 4,190 4,240 4,240	4,210 - 4,220	0% =

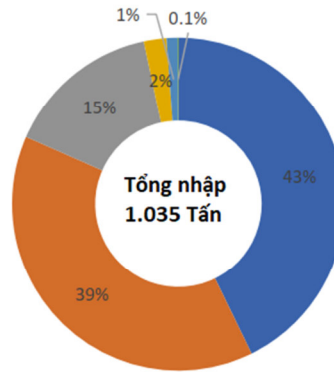
GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (25-29/04/2022)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Pangkal Pinang FAQ	6,864 6,883 6,880 6,851 -	6,870 - 6,912	-1% ↓
 Kuching ASTA	7,600 7,600 7,600 7,600 7,600	7,600 - 7,600	0% =
 Ho Chi Minh FAQ	5,990 5,990 5,990 6,040 6,040	6,010 - 6,020	0% =
 Haikou FAQ	6,385 6,385 6,385 6,385 6,385	6,385 - 6,385	0% =

XUẤT KHẨU HỒ TIÊU CỦA THỔ NHĨ KỲ

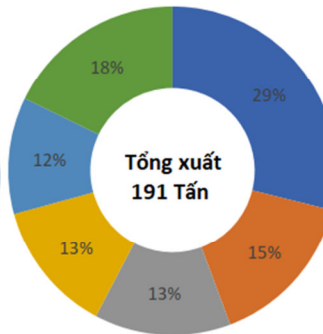


5 Quốc gia cung cấp Hồ tiêu lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ
Tính đến tháng 2/2022



Tỷ lệ Nhập: Xuất = 5:1

5 Quốc gia nhập khẩu Hồ tiêu lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ
Tính đến tháng 2/2022



Xuất khẩu Hồ tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ (2020-2022)		<u>2020</u>	<u>2021</u>	<u>2022</u>
	Tổng lượng xuất (tấn)	1,684	1,318	191
	Tổng trị giá xuất (USD)	\$ 6,376	\$7,568	\$1,104
	Tiêu hạt	74%	64%	80%
	Tiêu xay	26%	36%	20%
Chênh lệch (%)		n.a	-22%	-23%
	Tiêu hạt	\$ 3,735	\$ 6,274	\$ 5,539
	Tiêu xay	\$ 3,938	\$ 4,783	\$ 6,744

GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

LOẠI	GIÁ CF TƯƠNG LAI	
	TUẦN NÀY	TUẦN TRƯỚC
Malabar black (Garbled 1)	n.a	n.a
Lampung black (ASTA)	n.a	n.a
Sri Lanka black	n.a	n.a
Brazil black (ASTA)	n.a	n.a
Sarawak black (YL)	n.a	n.a
Viet Nam black (ASTA)	n.a	n.a
Muntok white (DW)	n.a	n.a
Muntok white (FAQ)	n.a	n.a
Sulawesi Soroako white	n.a	n.a
Sarawak white (BL)	n.a	n.a
Viet Nam white (DW)	n.a	n.a

Tỷ giá /USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	6.56	76.65	14,441	4.35	23,050	339.37
Tuần trước	6.40	76.35	14,353	4.27	23,050	320.69
Thay đổi	Giảm	Không đổi	Giảm	Giảm	Không đổi	Giảm